

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Ký bởi Sở Giáo dục  
và Đào tạo  
Thành phố Hà Nội  
vanthu\_sogddt@han  
gi.edu.vn  
Số ký: 2021-03-  
08T14:11:13.312100  
4+07:00

Số: 644/SGDDĐT-KHTC

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2021

V/v báo cáo tình hình thu học phí  
năm học 2020-2021

Kính gửi:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo các quận, huyện, thị xã;
- Thủ trưởng các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở.

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục (CSGD) thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của HĐND thành phố Hà Nội về việc quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2020-2021; Công văn số 3462/UBND-KGVX ngày 28/7/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của HĐND Thành phố; Chương trình công tác số 15/CTr-UBND ngày 21/01/2021 của UBND Thành phố,

Để có cơ sở tổng hợp, báo cáo UBND Thành phố trình HĐND Thành phố mức thu học phí năm học 2021-2022, Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đề nghị các Phòng GDĐT, các CSGD công lập trực thuộc (trừ các CSGD công lập chất lượng cao) báo cáo tình hình thu học phí năm học 2020-2021 theo đề cương báo cáo và các phụ biểu đính kèm, cụ thể:

- Phòng GDĐT tổng hợp báo cáo, số liệu của các CSGD công lập trực thuộc tách riêng từng cấp học, theo vùng thành thị, nông thôn, miền núi chi tiết theo Phụ biểu số 01.

- Các CSGD công lập trực thuộc Sở lập báo cáo chi tiết theo Phụ biểu số 02.

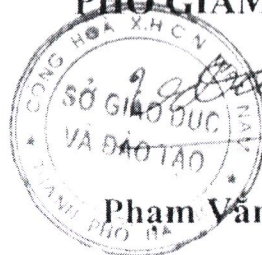
Báo cáo gửi về Sở GDĐT (phòng Kế hoạch - Tài chính) số 23 Quang Trung, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội **trước ngày 12/3/2021** đồng thời gửi file theo địa chỉ email: duongct@hanoiedu.vn. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị liên hệ đồng chí Chu Thủy Dương - Chuyên viên, điện thoại 0913514088.

Đề nghị các đơn vị nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- D/c PGD Phạm Văn Đại;
- Lưu: VT, KHTC.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Đại

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TRƯỞNG LỚP, HỌC SINH VÀ SỐ THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2020-2021**

(Báo cáo theo Công văn số 644/SGDDT-KHTC ngày 08/03/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo )

| STT | Đơn vị                                                  | Trường lớp, học sinh |                  |                        |                     |                                                    |              |                         |                                                        |                                                |                                    | Thu học phí             |   |
|-----|---------------------------------------------------------|----------------------|------------------|------------------------|---------------------|----------------------------------------------------|--------------|-------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|---|
|     |                                                         | Số lớp               | Tổng số học sinh | Học sinh (người)       |                     |                                                    |              |                         |                                                        |                                                | Mức thu (ngàn đồng/học sinh/tháng) | Tổng số thu (ngàn đồng) |   |
|     |                                                         |                      |                  | Đối tượng miễn học phí |                     |                                                    |              | Đối tượng giảm học phí  |                                                        |                                                |                                    |                         |   |
|     |                                                         |                      |                  | Tổng số miễn           | Thuộc diện hộ nghèo | Các đối tượng chính sách còn lại được miễn học phí | Tổng số giảm | Thuộc diện hộ cận nghèo | Các đối tượng chính sách còn lại được giảm 50% học phí | Các đối tượng chính sách được giảm 70% học phí |                                    |                         |   |
| 1   | 2                                                       | 3                    | 4                | 5=6+7                  | 6                   | 7                                                  | 8=9+10+11    | 9                       | 10                                                     | 11                                             | 12                                 | 13                      |   |
|     | Tổng cộng                                               | -                    | -                | -                      | -                   | -                                                  | -            | -                       | -                                                      | -                                              | -                                  | -                       | - |
| A   | Giáo dục mầm non                                        | -                    | -                | -                      | -                   | -                                                  | -            | -                       | -                                                      | -                                              | -                                  | -                       | - |
| I   | Nhà trẻ, Mẫu giáo (không bao gồm trẻ em mầm non 5 tuổi) | -                    | -                | -                      | -                   | -                                                  | -            | -                       | -                                                      | -                                              | -                                  | -                       | - |
| 1   | Mầm non vùng thành thị                                  | -                    | -                | -                      | -                   | -                                                  | -            | -                       | -                                                      | -                                              | -                                  | -                       | - |
| 1.1 | Đơn vị .....                                            |                      |                  | -                      |                     |                                                    | -            |                         |                                                        |                                                | 217                                | -                       | - |
| 1.2 | Đơn vị .....                                            |                      |                  | -                      |                     |                                                    | -            |                         |                                                        |                                                | 217                                | -                       | - |
| 2   | Mầm non vùng nông thôn                                  | -                    | -                | -                      | -                   | -                                                  | -            | -                       | -                                                      | -                                              | -                                  | -                       | - |
| 2.1 | Đơn vị .....                                            |                      |                  | -                      |                     |                                                    | -            |                         |                                                        |                                                | 95                                 | -                       | - |
| 2.2 | Đơn vị .....                                            |                      |                  | -                      |                     |                                                    | -            |                         |                                                        |                                                | 95                                 | -                       | - |
| 3   | Mầm non vùng miền núi                                   | -                    | -                | -                      | -                   | -                                                  | -            | -                       | -                                                      | -                                              | -                                  | -                       | - |
| 3.1 | Đơn vị .....                                            |                      |                  | -                      |                     |                                                    | -            |                         |                                                        |                                                | 24                                 | -                       | - |
| 3.2 | Đơn vị .....                                            |                      |                  | -                      |                     |                                                    | -            |                         |                                                        |                                                | 24                                 | -                       | - |



|     |                       | Trường lớp, học sinh |                  |                        |                     |                                                    |                        |                         |                                                        |                                                |     | Thu học phí                        |                         |
|-----|-----------------------|----------------------|------------------|------------------------|---------------------|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----|------------------------------------|-------------------------|
| STT | Đơn vị                | Số lớp               | Tổng số học sinh | Học sinh (người)       |                     |                                                    |                        |                         |                                                        |                                                |     | Mức thu (ngàn đồng/học sinh/tháng) | Tổng số thu (ngàn đồng) |
|     |                       |                      |                  | Trong đó               |                     |                                                    |                        |                         |                                                        |                                                |     |                                    |                         |
|     |                       |                      |                  | Đối tượng miễn học phí |                     |                                                    | Đối tượng giảm học phí |                         |                                                        |                                                |     |                                    |                         |
|     |                       |                      |                  | Tổng số miễn           | Thuộc diện hộ nghèo | Các đối tượng chính sách còn lại được miễn học phí | Tổng số giảm           | Thuộc diện hộ cận nghèo | Các đối tượng chính sách còn lại được giảm 50% học phí | Các đối tượng chính sách được giảm 70% học phí |     |                                    |                         |
|     |                       |                      |                  |                        |                     |                                                    |                        |                         |                                                        |                                                |     |                                    |                         |
| 1   | 2                     | 3                    | 4                | 5=6+7                  | 6                   | 7                                                  | 8=9+10+11              | 9                       | 10                                                     | 11                                             | 12  | 13                                 |                         |
| III | THCS vùng miền núi    | -                    | -                | -                      | -                   | -                                                  | -                      | -                       | -                                                      | -                                              | -   | -                                  |                         |
|     | Đơn vị .....          |                      |                  | -                      |                     |                                                    | -                      |                         |                                                        |                                                | 19  | -                                  |                         |
|     | Đơn vị .....          |                      |                  | -                      |                     |                                                    | -                      |                         |                                                        |                                                | 19  | -                                  |                         |
| C   | Giáo dục thường xuyên | -                    | -                | -                      | -                   | -                                                  | -                      | -                       | -                                                      | -                                              | -   | -                                  |                         |
| I   | GDTX cấp THCS         | -                    | -                | -                      | -                   | -                                                  | -                      | -                       | -                                                      | -                                              | -   | -                                  |                         |
| 1   | GDTX vùng thành thị   |                      |                  | -                      |                     |                                                    | -                      |                         |                                                        |                                                | 155 | -                                  |                         |
| 2   | GDTX vùng nông thôn   |                      |                  | -                      |                     |                                                    | -                      |                         |                                                        |                                                | 75  | -                                  |                         |
| 3   | GDTX vùng miền núi    |                      |                  | -                      |                     |                                                    | -                      |                         |                                                        |                                                | 19  | -                                  |                         |
| II  | GDTX cấp THPT         | -                    | -                | -                      | -                   | -                                                  | -                      | -                       | -                                                      | -                                              | -   | -                                  |                         |
| 1   | GDTX vùng thành thị   |                      |                  | -                      |                     |                                                    | -                      |                         |                                                        |                                                | 217 | -                                  |                         |
| 2   | GDTX vùng nông thôn   |                      |                  | -                      |                     |                                                    | -                      |                         |                                                        |                                                | 95  | -                                  |                         |
| 3   | GDTX vùng miền núi    |                      |                  | -                      |                     |                                                    | -                      |                         |                                                        |                                                | 24  | -                                  |                         |

Ngày tháng năm 2021

Người lập

Thủ trưởng đơn vị

Ghi chú:

Trường hợp các quận hoặc các huyện, thị xã không có các cơ sở giáo dục thuộc vùng nông thôn, miền núi thì bỏ dòng đó đi

Số: ...../BC..

Hà Nội, ngày    tháng    năm 2021

## **ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

### **Tình hình thực hiện thu học phí năm học 2020-2021 tại các cơ sở giáo dục công lập (trừ các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao)**

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

Căn cứ Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ qui định Về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của Thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2020-2021;

Căn cứ Công văn số 3462/UBND-KGVX ngày 28/7/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của HĐND Thành phố;

Thực hiện Công văn số 644/SGDDT-KHTC ngày 08/3/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo tình hình thực hiện thu học phí năm học 2020-2021.

Phòng Giáo dục và Đào tạo..... báo cáo tình hình thực hiện thu học phí năm học 2020-2021 gồm những nội dung sau:

#### **I. Kết quả đạt được**

##### **1. Tổng số các cơ sở giáo dục công lập thực hiện thu học phí (trừ các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao).**

###### **1.1. Cơ sở giáo dục mầm non gồm ... trường.**

Chia ra :

- Số đơn vị áp dụng mức thu đối với vùng thành thị: ... trường.
- + Trong đó số đơn vị trên địa bàn thị trấn: ... trường.
- Số đơn vị áp dụng mức thu đối với vùng nông thôn: ... trường.
- Số đơn vị áp dụng mức thu đối với vùng miền núi: ... trường.

###### **1.2. Cơ sở giáo dục trung học cơ sở gồm ... trường.**

Chia ra :

- Số đơn vị áp dụng mức thu đối với vùng thành thị:... trường.

- + Trong đó số đơn vị trên địa bàn thị trấn: ... trường.
- Số đơn vị áp dụng mức thu đối với vùng nông thôn: ... trường.
- Số đơn vị áp dụng mức thu đối với vùng miền núi: ... trường.

### 1.3. Cơ sở GDTX

Chia ra :

- Số đơn vị áp dụng mức thu đối với vùng thành thị: ... trường.
- + Trong đó số đơn vị trên địa bàn thị trấn: ... trường.
- Số đơn vị áp dụng mức thu đối với vùng nông thôn: ... trường.
- Số đơn vị áp dụng mức thu đối với vùng miền núi: ... trường.

## 2. Số học sinh

Tổng số học sinh:

Số học sinh được miễn học phí: ...

Số học sinh được giảm học phí: ...

## II. Thuận lợi, hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện

### 1. Thuận lợi: .....

2. *Hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện mức thu* (lưu ý về nội dung áp dụng mức thu đối với đơn vị trên địa bàn thị trấn thuộc huyện có đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế của địa bàn dân cư và khả năng đóng góp thực tế của người dân): .....

3. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện chế độ miễn giảm và các nội dung khác: .....

## III. Đề xuất, kiến nghị

1. *Về mức thu* (đề nghị nêu rõ việc quy định mức thu học phí đối với đơn vị trên địa bàn thị trấn có đảm bảo phù hợp với các đơn vị trên các địa bàn khác trong huyện): .....

2. *Về chế độ miễn giảm*: .....

3. *Về các nội dung khác*: .....

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện thu học phí năm học 2020-2021 của các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Phòng Giáo dục .....

Phòng Giáo dục ... kính báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

**TRƯỞNG PHÒNG**

3. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và các nội dung khác: .....

### III. Đề xuất, kiến nghị

1. Về mức thu học phí (*đề nghị nêu rõ nội dung về việc quy định mức thu học phí đối với đơn vị trên địa bàn thị trấn có đảm bảo phù hợp với các đơn vị trên các địa bàn khác trong huyện*): .....

2. Về chế độ miễn, giảm học phí: .....

3. Về các nội dung khác: .....

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện thu học phí năm học 2020-2021 của Trường .....

Trường ..... kính báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

**HIỆU TRƯỞNG**



Số: ...../BC..

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

## **ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**

### **Tình hình thực hiện thu học phí năm học 2020-2021 tại các cơ sở giáo dục công lập (trừ các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao)**

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội

Căn cứ Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ qui định Về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của Thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2020-2021;

Căn cứ Công văn số 3462/UBND-KGVX ngày 28/7/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 07/7/2020 của HĐND Thành phố;

Thực hiện Công văn số 644/SGDDT-KHTC ngày 08/3/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo tình hình thực hiện thu học phí năm học 2020-2021.

Trường .... báo cáo tình hình thực hiện thu học phí năm học 2020-2021 gồm những nội dung sau:

#### **I. Kết quả đạt được**

##### **1. Số học sinh**

Tổng số học sinh: ... học sinh.

Số học sinh được miễn học phí: ... học sinh.

Số học sinh được giảm học phí: ... học sinh.

##### **2. Tổng số tiền thu:.... đồng.**

#### **II. Thuận lợi, hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện**

##### **1. Thuận lợi: .....**

2. Hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện mức thu (lưu ý đối với các trường áp dụng mức thu đối với đơn vị trên địa bàn thị trấn thuộc huyện có đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế của địa bàn dân cư và khả năng đóng góp thực tế của người dân): .....

(Báo cáo theo Công văn số 644 SGĐĐT-KHTC ngày 08/03/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Thủ trưởng đơn vị